

NGHỊ ĐỊNH
Về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chế độ trách nhiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 4. Vốn hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Vốn chủ sở hữu:

- a) Vốn điều lệ;
- b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;
- c) Thặng dư vốn cổ phần;
- d) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính;
- đ) Lợi nhuận chưa phân phối;
- e) Vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Vốn huy động:

- a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân;
- b) Vốn nhận ủy thác đầu tư;
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và ngoài nước;
- d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- đ) Phát hành các giấy tờ có giá.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định do Chính phủ quy định. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, vốn được cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công bố công khai số vốn điều lệ, vốn được cấp mới.

Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ thực góp, vốn được cấp, cộng (trừ) lợi nhuận chưa phân phối (lỗ chưa xử lý), các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành).

Điều 6. Sử dụng vốn, tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng vốn hoạt động để kinh doanh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh.

3. Tổ chức tín dụng được sử dụng không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động và phải chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

Việc điều động vốn, tài sản giữa các chi nhánh hoặc giữa các công ty thành viên độc lập của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng không quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động và phải chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 7. Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

2. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng cổ phần thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

3. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn quyết định phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. Tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó.

Điều 8. Bảo đảm an toàn vốn

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động như sau:

1. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở và chi nhánh.

5. Hạch toán, trích vào chi phí hoạt động kinh doanh khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

6. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

1. Kiểm kê tài sản:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm kê tài sản trong các trường hợp sau:

- Kết thúc năm tài chính;
- Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức pháp lý;
- Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì một lý do nào đó gây ra biến động tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với tài sản thừa, thiếu, cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan để xử lý theo từng trường hợp cụ thể.

2. Đánh giá lại tài sản:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý, đa dạng hoá hình thức sở hữu;
- Dùng tài sản để đầu tư ra bên ngoài;
- Thu hồi tài sản khi chấm dứt hoạt động đầu tư ra bên ngoài;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

b) Việc đánh giá lại tài sản và xử lý hạch toán đối với khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 10. Khấu hao tài sản cố định

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng nguồn vốn có được từ khấu hao tài sản cố định để tái đầu tư thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho các yêu cầu kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.

4. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

Điều 12. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật, bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Điều 13. Nhượng bán tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

2. Việc nhượng bán tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Việc nhượng bán tài sản của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về nhượng bán tài sản đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 14. Thanh lý tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng; tài sản đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng.

Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản đối với tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng đó.

2. Khi thanh lý tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thành lập Hội đồng thanh lý. Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá khi thanh lý, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

Chương III DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 15. Doanh thu

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Thu từ hoạt động kinh doanh gồm:

- Thu từ hoạt động tín dụng: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi cho thuê tài chính, thu khác từ hoạt động tín dụng;

- Thu từ hoạt động dịch vụ;

- Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng;

- Thu từ lãi góp vốn, mua cổ phần;

- Thu từ chênh lệch tỷ giá;

- Thu từ hoạt động kinh doanh khác.

b) Thu khác gồm:

- Thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Thu từ các khoản vốn đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro;
- Các khoản thu khác.

2. Bộ Tài chính quy định điều kiện và thời điểm để xác định doanh thu.

Điều 16. Chi phí

1. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm:

- Chi phí hoạt động tín dụng: Chi trả lãi tiền gửi, chi trả lãi tiền vay, chi khác cho hoạt động tín dụng;

- Chi hoạt động dịch vụ;

- Chi hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng;

- Chi góp vốn, mua cổ phần;

- Chi chênh lệch tỷ giá;

- Chi hoạt động kinh doanh khác;

- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí;

- Chi về tài sản gồm: Khấu hao tài sản cố định; chi thuê tài sản; chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi bảo hiểm tài sản;

- Chi cho nhân viên: Chi tiền lương, tiền công; các khoản đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, mua bảo hiểm tai nạn con người, kinh phí công đoàn; chi ăn ca; chi bảo hộ lao động; chi trang phục giao dịch và các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật;

- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: Chi điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy in, văn phòng phẩm; chi tư vấn, kiểm toán, chi hoa hồng, đại lý môi giới, ủy thác; chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; chi đào tạo; chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí; chi cho công tác bảo vệ môi trường; chi tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại; chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại và các khoản chi khác;

- Chi dự phòng rủi ro, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi;

- Các khoản chi phí khác: Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tham gia; chi cho công tác đảng, đoàn thể tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định); chi nhượng bán, thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có); chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá, chi phí thu hồi nợ xấu; chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 của Nghị định này; chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được; chi cho công tác xã hội theo quy định của pháp luật; các chi phí khác.

2. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể một số khoản chi mang tính đặc thù của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 17. Các khoản không được hạch toán vào chi phí

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

1. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: Vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi không liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Các khoản chi không có chứng từ hợp lệ.

4. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ.

Điều 18. Đồng tiền hạch toán

1. Các hoạt động kinh tế được phản ánh trên sổ sách, báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán bằng đồng Việt Nam.

2. Trong trường hợp đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng ngoại tệ thì được chọn một loại ngoại tệ do Bộ Tài chính quy định làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính.

Điều 19. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hạch toán doanh thu, chi phí đúng chế độ quy định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hoá đơn, chứng từ kế toán.

Chương IV

LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 20. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 21. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là khoản chênh lệch được xác định bằng tổng doanh thu phát sinh trong kỳ trừ đi tổng các khoản chi phí hợp lý phát sinh trong kỳ bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 22. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

1. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính, mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

5. Lợi nhuận sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được phân phối tiếp như sau:

a) Trích 50% vào quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;

b) Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành tổ chức tín dụng theo quy định chung đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

c) Trích tối đa không quá ba tháng lương thực hiện của người lao động vào quỹ khen thưởng, phúc lợi;

d) Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Điểm a, b, c Khoản này được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

Điều 23. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, hoặc vào quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
4. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc không vượt quá 25% vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định. Đối với tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại cổ phần do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn nhà nước tại ngân hàng phải lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thống nhất với Bộ Tài chính việc phân chia phần lợi nhuận còn lại để biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Nguyên tắc sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp dùng để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp.
2. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.
3. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của tổ chức tín dụng.

Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, tổ chức tín dụng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.
4. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành tổ chức tín dụng được sử dụng để thưởng cho Hội đồng thành viên, Ban giám đốc tổ chức tín dụng. Mức thưởng do chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng.

5. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên trong tổ chức tín dụng. Mức thưởng do Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) và công đoàn của tổ chức tín dụng trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ, nhân viên trong tổ chức tín dụng;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong tổ chức tín dụng có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh. Mức thưởng do Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng quyết định;

c) Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài tổ chức tín dụng có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Mức thưởng do Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng quyết định.

6. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của tổ chức tín dụng, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thoả thuận;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng;

c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu, mất sức của tổ chức tín dụng;

d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn của tổ chức tín dụng quản lý, sử dụng quỹ này.

Chương V **CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN**

Điều 25. Kế toán, thống kê

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 26. Chế độ báo cáo

Cuối kỳ kế toán (quý, năm), tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Điều 27. Kiểm toán

1. Tổ chức tín dụng phải tổ chức kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 41 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Việc kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, kiểm toán. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng phải được gửi Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 28. Công khai báo cáo tài chính

Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Quy chế tài chính

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về chế độ tài chính, tổ chức tín dụng xây dựng quy chế tài chính của mình trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

Điều 30. Kế hoạch tài chính

1. Tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ phải lập kế hoạch tài chính hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Kế hoạch tài chính của các tổ chức tín dụng gồm:

- a) Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn của tổ chức tín dụng;
- b) Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước của tổ chức tín dụng;
- c) Kế hoạch lao động, tiền lương của tổ chức tín dụng.

Các kế hoạch nêu trên phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phê duyệt và gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trước ngày 15 tháng 11 năm trước năm kế hoạch.

2. Đối với tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài việc lập kế hoạch tài chính thực hiện theo quy định tại điều lệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC CỦA
TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 31. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng

1. Thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do Nhà nước, chủ sở hữu và các bên góp vốn giao cho tổ chức tín dụng sử dụng.

3. Quyết định hoặc thông qua trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức tín dụng:

a) Phương án huy động vốn;

b) Phương án sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, các dự án đầu tư, mua bán tài sản của tổ chức tín dụng; phương án góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác;

c) Báo cáo tài chính hàng năm và kế hoạch tài chính dài hạn, kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng;

d) Báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên độc lập thuộc tổ chức tín dụng;

đ) Cử người đại diện phần vốn tổ chức tín dụng đầu tư vào doanh nghiệp khác.

4. Thực hiện công bố công khai báo cáo tài chính theo quy định.

5. Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, Giám đốc công ty thành viên độc lập trong việc sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn, tổ chức thực hiện kinh doanh theo kế hoạch, phương án đã được phê duyệt, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

6. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trách nhiệm của Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng

1. Điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng.

2. Chịu trách nhiệm điều hành việc sử dụng vốn trong kinh doanh theo phương án sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua; thực hiện phương án phân phối lợi nhuận sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Chịu trách nhiệm về việc huy động và sử dụng các nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi chủ quan gây ra cho tổ chức tín dụng.

4. Xây dựng các định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của tổ chức tín dụng.

5. Lập và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

6. Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua.

7. Quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác theo uỷ quyền của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên tổ chức tín dụng.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Trách nhiệm của Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Đại diện cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước pháp luật, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hàng ngày theo quyền và nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp một ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều chi nhánh hoạt động tại Việt Nam và thực hiện chế độ tài chính, hạch toán, báo cáo hợp nhất thì ngân hàng nước ngoài phải uỷ quyền cho một Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chế độ tài chính theo các quy định của Nghị định này.
2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về thanh tra.
3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý các vấn đề về tài chính của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

Điều 35. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát toàn diện hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; định kỳ hàng quý, năm thông báo cho Bộ Tài chính tình hình tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các vi phạm về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phát hiện trong quá trình kiểm tra, thanh tra, giám sát để có biện pháp phối hợp xử lý kịp thời.
2. Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng có vốn nhà nước được giao.
 - a) Quyết định và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong phạm vi thẩm quyền của người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến tài chính vượt thẩm quyền.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2012.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các quy định về chế độ tài chính của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 37. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). KN. **300**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng